

Số: 2292/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 30 tháng 8 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí ngày 06 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 668/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, silicon, phun in và điện, điện tử” tại Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, silicon, phun in và điện, điện tử.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801315668 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 03

năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8763523483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0801315668

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm nhựa, silicon, phun in và sản xuất các sản phẩm điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 25.000,0m<sup>2</sup>.

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất sản phẩm nhựa (ốp điện thoại, ốp máy tính bảng, linh kiện đồ chơi, đồ gia dụng: 35.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất sản phẩm từ nhựa dẻo (bình nước, bình sữa): 3.000.000 sản phẩm/năm;

+ In ấn: 2.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các sản phẩm điện, điện tử (đèn các loại, loa, sạc không dây): 600.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí;
- Lãnh đạo UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2292/GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà bếp.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương phía Đông Bắc của Dự án, thuộc Cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương sau đó chảy ra Kênh trung thủy nông ven đường 391.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Mương phía Đông Bắc của Dự án.
- Toạ độ xả thải (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ): X(m) = 2297566; Y(m) = 601686.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $k=1,0$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30		

8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat ( $PO_4^{3-}$ )	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ tại bể phốt và nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ sau đó theo đường ống nhựa uPVC D110-160, độ dốc 0,3%, tổng chiều dài là 440m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 90m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

##### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ:

+ Bể tự hoại: 07 bể, tổng thể tích 44m<sup>3</sup>.

+ Bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 2m<sup>3</sup>.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức A của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải vào mương phía Đông Bắc của Dự án

- Công suất thiết kế hệ thống: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom (12,6m<sup>3</sup>); Bể sự cố (66,15m<sup>3</sup>); bể điều hòa (31,5m<sup>3</sup>); bể thiếu khí (25,2m<sup>3</sup>); bể hiếu khí (51,98m<sup>3</sup>); bể lắng (23,66m<sup>3</sup>); bể chứa bùn (15,92m<sup>3</sup>); bể khử trùng (4,9m<sup>3</sup>); bồn lọc áp lực 2,8m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javen: 0,56 lít/ngày; Polime và PAC: 5,6 kg/ngày; NaOH: 3,5 kg/ngày.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

### 1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng.
- Trang bị thiết bị dự phòng đối với các thiết bị máy móc có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, máy khuấy, thiết bị sục khí... để kịp thời thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại bể sự cố và các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp thời gian khắc phục kéo dài và các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra mương phía Đông Bắc của Dự án thuộc cụm công nghiệp Nguyên Giáp, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại kênh trung thủy nông giáp đường 391 của Dự án, Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2292/GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn in trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia nhiệt, ép nhựa, khắc lazer trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn trong quá trình sản xuất, lắp ráp các phẩm điện, điện tử.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn dán keo trong quá trình sản xuất, lắp ráp các phẩm điện, điện tử.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in, ép nhựa; tọa độ vị trí điểm xả khí thải:  $X(m)=2297430$ ;  $Y(m) = 601568$ .
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình hàn, dán keo; tọa độ vị trí điểm xả khí thải:  $X(m) = 2297365$ ;  $Y(m) = 601531$ .

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa 18.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa 3.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Gián đoạn theo chế độ làm việc của dây chuyền sản xuất (8/24 giờ)

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$ ) và QCVN 20:2009/ BTNMT cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	----------	--------	---------------------------	----------------------------	-----------------------------



<b>I Đối với dòng số 01</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	216 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.080 <sup>(1)</sup>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	540 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	918 <sup>(1)</sup>		
5	Etyl axetate	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400 <sup>(2)</sup>		
6	Cyclohexanone	mg/Nm <sup>3</sup>	400 <sup>(2)</sup>		
<b>II Đối với dòng số 02</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	216 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.080 <sup>(1)</sup>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	540 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	918 <sup>(1)</sup>		
5	n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950 <sup>(2)</sup>		
6	Etyl Acetate	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400 <sup>(2)</sup>		
7	Metyl cyclohexan	mg/Nm <sup>3</sup>	2.000 <sup>(2)</sup>		

*Ghi chú:*

- (1): Giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải.

- (2): Giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải từ quá trình in, ép nhựa, khắc lazer (nguồn số 01 và nguồn số 02) được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hàn, quét keo (nguồn số 03 và nguồn số 04) được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn in, ép nhựa trong quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình in, ép nhựa, khắc lazer → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế của hệ thống: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D450-750(mm), chiều dài 170m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước DxRxH = 2600x1200x1400 (mm).

+ Quạt hút: 02 chiếc (01 chiếc sử dụng, 01 chiếc dự phòng), lưu lượng 18.000 m<sup>3</sup>/h/chiếc, công suất 15 kW.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D750(mm), cao 6,0m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 450 kg/năm với tần suất thay than hoạt tính là 02 lần/năm.

*1.2.2. Công trình xử lý khí thải từ công đoạn hàn, dán keo trong quá trình sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình hàn, dán keo → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường

- Công suất thiết kế của hệ thống: 3.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D350(mm), chiều dài 50m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước DxRxH = 800x800x1.200(mm).

+ Quạt hút: 02 chiếc (1 chiếc sử dụng, 01 chiếc dự phòng), lưu lượng 3.000 m<sup>3</sup>/h/chiếc, công suất 2,5 kW.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D350(mm), cao 6,0m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 117 kg/năm với tần suất thay than hoạt tính là 02 lần/năm.

**1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả

bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*

- 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in, ép nhiệt.

- 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn, dán keo.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*

Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Công ty TNHH công nghệ sáng tạo Duệ Trí chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2292/GPMT-UBND  
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy ép nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nghiền nhựa.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất thiết bị điện, điện tử.
- Nguồn số 04: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000m<sup>3</sup>/h.
- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiếu 3<sup>o</sup>):

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2297461; Y(m) = 601582.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2297495; Y(m) = 601579.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2297393; Y(m) = 601542.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2297316; Y(m) = 601546.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2297424; Y(m) = 601571.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2297443; Y(m) = 601617.

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục IV

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2292/GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	40	18 01 01	KS
2	Than hoạt tính thải	Rắn	522	12 01 04	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	800	18 02 01	KS
4	Hộp chứa mực in thải	Rắn	113	08 02 04	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	150	18 01 03	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06	NH
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	180	16 01 13	NH
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	19 06 01	NH
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	500	17 02 03	NH
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>2.330</b>		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Mã chất thải
1	Vỏ bao nhựa, nilon thải	Kg/năm	3.200	18 01 06
2	Giấy, bao bì giấy (bìa catton)	Kg/năm	1.200	18 01 05
3	Sản phẩm nhựa hỏng thải bỏ không tái sử dụng được	Kg/năm	5.000	12 08 06
4	Các phụ liệu hỏng	Kg/năm	550	-
5	Giẻ lau, găng tay không dính thành phần nguy hại	Kg/năm	50	18 02 02
	<b>Tổng khối lượng</b>	Kg/năm	<b>10.000</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 174 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa loại 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 25 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí kho chứa phía sau nhà xưởng sản xuất, kết cấu khung thép bao tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào.

Kho chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa dung tích 20-50 lít/thùng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 50m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường phía cuối nhà máy, có vách ngăn chống cháy, đảm bảo điều kiện lưu chứa không bị mưa nắng thâm nhập.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*

- Bố trí thùng chứa loại dung tích 10 lít/thùng và 200 lít/thùng để thu gom chất thải.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí.

**3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải**: Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



## Phụ lục V

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2292/GPMT-UBND  
ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Nguyên Giáp khi cụm công nghiệp có đủ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.